

9.4 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010	2010 (*)
CẢ NƯỚC	18.1	15.5	13.4	10.7	14.2
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	8.6	7.7	6.7	5.1	6.9
Nông thôn	21.2	18.0	16.1	13.2	17.4
8 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	12.9	10.1	8.7	6.5	8.4
Đông Bắc	23.2	22.2	20.1	17.7	24.2
Tây Bắc	46.1	39.4	35.9	32.7	39.4
Bắc Trung Bộ	29.4	26.6	23.1	19.3	24.0
Duyên hải Nam Trung Bộ	21.3	17.2	14.7	12.7	16.9
Tây Nguyên	29.2	24.0	21.0	17.1	22.2
Đông Nam Bộ	6.1	4.6	3.7	2.2	3.4
Đồng bằng sông Cửu Long	15.3	13.0	11.4	8.9	12.6
6 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	...	...	8.6	6.4	8.3
Trung du và miền núi phía Bắc	...	...	25.1	22.5	29.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	...	...	19.2	16.0	20.4
Tây Nguyên	...	...	21.0	17.1	22.2
Đông Nam Bộ	...	...	2.5	1.3	2.3
Đồng bằng sông Cửu Long	...	...	11.4	8.9	12.6
Tỉnh					
Hà Nội (mới)	...	...	6.6	...	5.3
Hà Nội (cũ)	...	3.0	2.4	...	...
Hà Tây	...	12.4	11.0	...	...
Hải Phòng	...	7.8	6.3	...	6.5
Vĩnh Phúc	...	12.6	11.3	...	10.4
Bắc Ninh	...	8.6	7.5	...	7.0
Hải Dương	...	12.7	10.1	...	10.8
Hưng Yên	...	11.5	10.3	...	11.1
Hà Nam	...	12.8	11.6	...	12.0
Nam Định	...	12.0	10.6	...	10.0
Thái Bình	...	11.0	9.8	...	10.7
Ninh Bình	...	14.3	13.0	...	12.2
Hà Giang	...	41.5	37.6	...	50.0
Cao Bằng	...	38.0	35.6	...	38.1
Lào Cai	...	35.6	33.2	...	40.1
Bắc Cạn	...	39.2	36.8	...	32.1
Lạng Sơn	...	21.0	19.3	...	27.5
Tuyên Quang	...	22.4	20.6	...	28.8
Yên Bái	...	22.1	20.4	...	26.5
Thái Nguyên	...	18.6	16.5	...	19.0
Phú Thọ	...	18.8	16.7	...	19.2
Bắc Giang	...	19.3	17.5	...	19.2
Quảng Ninh	...	7.9	6.4	...	8.0

9.4 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010	2010 (*)
Lai Châu	...	58.2	53.7	...	50.1
Điện Biên	...	42.9	39.3	...	50.8
Sơn La	...	39.0	36.3	...	37.9
Hòa Bình	...	32.5	28.6	...	30.8
Thanh Hóa	...	27.5	24.9	...	25.4
Nghệ An	...	26.0	22.5	...	24.8
Hà Tĩnh	...	31.5	26.5	...	26.1
Quảng Bình	...	26.5	21.9	...	25.2
Quảng Trị	...	28.5	25.9	...	25.1
Thừa Thiên - Huế	...	16.4	13.7	...	12.8
Đà Nẵng	...	4.0	3.5	...	5.1
Quảng Nam	...	22.8	19.6	...	24.0
Quảng Ngãi	...	22.5	19.5	...	22.8
Bình Định	...	16.0	14.2	...	16.0
Phú Yên	...	18.5	16.3	...	19.0
Khánh Hòa	...	11.0	9.1	...	9.5
Kon Tum	...	31.2	26.7	...	31.9
Gia Lai	...	26.7	23.7	...	25.9
Đắk Lắk	...	24.3	21.3	...	21.9
Đắk Nông	...	26.5	23.3	...	28.3
Lâm Đồng	...	18.3	15.8	...	13.1
TP.Hồ Chí Minh	...	0.5	0.3	...	0.3
Ninh Thuận	...	22.3	19.3	...	19.0
Bình Phước	...	10.5	9.1	...	9.4
Tây Ninh	...	7.0	6.0	...	6.0
Bình Dương	...	0.5	0.4	...	0.5
Đồng Nai	...	5.0	4.3	...	3.7
Bình Thuận	...	11.0	9.2	...	10.1
Vũng Tàu	...	7.0	6.3	...	6.9
Long An	...	8.7	7.7	...	7.5
Đồng Tháp	...	12.1	10.6	...	14.4
An Giang	...	9.7	8.5	...	9.2
Tiền Giang	...	13.2	10.6	...	10.6
Vĩnh Long	...	11.0	9.8	...	9.5
Bến Tre	...	16.2	14.2	...	15.4
Kiên Giang	...	10.8	9.3	...	9.3
Cần Thơ	...	7.5	7.0	...	7.2
Hậu Giang	...	15.0	13.3	...	17.3
Trà Vinh	...	21.8	19.0	...	23.2
Sóc Trăng	...	19.5	17.9	...	22.1
Bạc Liêu	...	15.7	13.9	...	13.3
Cà Mau	...	14.0	12.7	...	12.3

9.4 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn, vùng và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: %

	2004	2006	2008	2010	2010 (*)
--	------	------	------	------	----------

*Ghi chú:

1. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004, 2006, 2008, 2010 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 có điều chỉnh theo trượt giá như sau:

- Năm 2004 là 170 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 220 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2006 là 200 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2008 là 290 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 370 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.
- Năm 2010 là 350 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 440 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

2. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010(*) tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 là 400 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

9.3. Hệ số Gini chia theo thành thị nông thôn và vùng

	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	0.420	0.420	0.424	0.434	0.433
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	0.410	0.410	0.393	0.404	0.402
Nông thôn	0.360	0.370	0.378	0.385	0.395
8 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	0.390	0.390	0.395	0.411	0.409
Đông Bắc	0.360	0.390	0.407	0.415	0.418
Tây Bắc	0.370	0.380	0.392	0.403	0.401
Bắc Trung Bộ	0.360	0.360	0.369	0.371	0.371
Duyên hải Nam Trung Bộ	0.350	0.370	0.373	0.380	0.393
Tây Nguyên	0.370	0.400	0.407	0.405	0.408
Đông Nam Bộ	0.420	0.430	0.422	0.423	0.424
Đồng bằng sông Cửu Long	0.390	0.380	0.385	0.395	0.398
6 vùng					
Đồng bằng sông Hồng	...	...	...	0.411	0.408
Trung du và miền núi phía Bắc	...	...	...	0.401	0.406
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	...	...	...	0.381	0.385
Tây Nguyên				0.405	0.408
Đông Nam Bộ	...	...	...	0.410	0.414
Đồng bằng sông Cửu Long	...	...	...	0.395	0.398

Ghi chú: Hệ số Gini tính theo thu nhập

9.8.1 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2010 so với năm 2006 chia theo mức độ, thành thị nông thôn và vùng

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia theo mức độ				
		Cải thiện hơn nhiều	Cải thiện hơn một ít	Như cũ	Giảm sút	Không biết
CẢ NƯỚC	100.0	30.2	52.0	11.3	6.2	0.3
Thành thị - Nông thôn						
Thành thị	100.0	28.0	51.2	13.6	7.1	0.2
Nông thôn	100.0	31.1	52.4	10.3	5.9	0.3
8 vùng						
Đồng bằng sông Hồng	100.0	37.3	52.2	6.9	3.5	0.1
Đông Bắc	100.0	34.4	55.0	6.9	3.5	0.3
Tây Bắc	100.0	31.8	56.4	7.2	4.2	0.3
Bắc Trung Bộ	100.0	37.8	49.2	8.5	4.2	0.4
Duyên hải Nam Trung Bộ	100.0	27.1	50.1	13.7	8.9	0.3
Tây Nguyên	100.0	33.7	49.9	10.1	5.9	0.5
Đông Nam Bộ	100.0	20.0	55.8	16.0	7.9	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	24.2	48.8	16.6	10.2	0.2
6 vùng						
Đồng bằng sông Hồng	100.0	36.9	52.5	6.8	3.6	0.1
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	34.2	55.0	7.1	3.4	0.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100.0	32.3	49.8	11.2	6.4	0.3
Tây Nguyên	100.0	33.7	49.9	10.1	5.9	0.5
Đông Nam Bộ	100.0	19.9	56.2	15.8	7.7	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	24.2	48.8	16.6	10.2	0.2

9.8.2 Lý do quan trọng nhất làm cuộc sống gia đình năm 2010 so với năm 2006 giảm sút như cũ chia theo thành thị nông thôn, và vùng

Đơn vị tính: %														
	Chia theo lý do													
	Tổng số	Chi phí sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng	Giá bán các sản phẩm nông, lâm nghiệp thủy sản thấp	Gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc bị chết	Hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, mất mùa ảnh hưởng đến sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản...	Gia đình có người ốm/bệnh hoặc mất	Giá LTTP và các mặt hàng tiêu dùng khác cao	Thu nhập thấp	Mất việc hoặc không tìm đủ việc làm	Mâu thuẫn hoặc các vấn đề khác trong gia đình/bạn bè/hàng xóm	Diện tích đất canh tác/mặt nước nuôi trồng thủy hải sản giảm.	Không may mắn (cháy nhà, mất trộm tai nạn giao thông,...)	Lý do khác	KXĐ
CẢ NƯỚC	100.0	6.7	2.4	1.9	3.7	26.4	14.2	26.6	5.3	0.5	1.7	0.8	9.9	0.1
Thành thị - Nông thôn														
Thành thị	100.0	1.9	1.1	0.8	0.8	20.4	25.0	33.9	6.5	0.5	0.5	0.4	8.2	0.0
Nông thôn	100.0	9.3	3.2	2.6	5.3	29.7	8.1	22.5	4.6	0.5	2.3	0.9	10.8	0.1
8 vùng														
Đồng bằng sông Hồng	100.0	6.1	1.5	1.2	1.3	35.1	14.1	26.5	3.0	0.7	0.7	0.5	9.2	0.1
Đông Bắc	100.0	13.8	2.5	3.5	7.9	29.1	5.5	19.8	3.9	0.6	2.3	1.7	9.5	-
Tây Bắc	100.0	10.9	1.9	13.2	8.4	18.8	3.2	17.0	2.6	-	13.9	0.6	9.6	-
Bắc Trung Bộ	100.0	8.9	2.5	4.1	7.7	35.6	5.7	17.5	2.5	0.8	1.2	1.6	11.9	-
Duyên hải Nam Trung Bộ	100.0	3.3	1.2	1.9	5.0	29.4	11.1	28.7	3.7	0.8	0.9	0.8	13.3	-
Tây Nguyên	100.0	16.0	5.4	1.1	6.6	25.3	8.5	18.6	4.1	1.0	3.4	0.9	9.2	-
Đông Nam Bộ	100.0	2.8	1.3	0.8	1.6	19.7	25.0	33.0	6.6	0.2	0.5	0.4	8.2	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	7.5	3.7	1.7	3.4	24.3	12.0	26.5	7.3	0.5	2.5	0.6	10.1	0.1
6 vùng														
Đồng bằng sông Hồng	100.0	5.7	1.6	1.1	1.3	35.8	13.4	26.5	3.3	0.7	0.6	0.7	9.3	0.1
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	14.7	2.4	6.2	8.8	24.7	5.3	18.3	3.3	0.5	5.4	1.3	9.3	-
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100.0	6.0	2.1	2.6	6.0	31.4	8.9	23.6	3.6	0.7	0.9	1.1	13.1	-
Tây Nguyên	100.0	16.0	5.4	1.1	6.6	25.3	8.5	18.6	4.1	1.0	3.4	0.9	9.2	-
Đông Nam Bộ	100.0	2.2	1.0	0.8	1.2	18.8	26.9	34.3	6.6	0.1	0.5	0.4	7.1	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	7.5	3.7	1.7	3.4	24.3	12.0	26.5	7.3	0.5	2.5	0.6	10.1	0.1

9.14 Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo loại chính sách/hình thức hỗ trợ, thành thị/ nông thôn, vùng, dân tộc chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi dự án, chính sách	Chia theo loại chính sách/hình thức hỗ trợ														
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	Miễn giảm học phí cho người nghèo	Học bổng chính sách	Dạy nghề cho người nghèo thu nhập thấp	Giúp đỡ nhà ở đất ở cho hộ nghèo	Hỗ trợ làm sạch cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo	Cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số	Khuyến nông khuyến lâm Khuyến ngư	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài	Trợ cấp lương thực	Hỗ trợ xăng dầu cho tàu thuyền đánh cá	Tín dụng ưu đãi cho người nghèo	Hỗ trợ máy móc vật tư cho SX	Khác
CHUNG																
2009	24.6	10.3	11.9	3.8	1.0	0.1	1.3	1.9	0.1	6.7	0.2	5.4	0.1	8.0	6.6	2.1
2010	26.7	10.2	11.5	3.6	1.0	0.1	1.2	1.8	0.1	6.6	0.2	4.9	0.1	9.9	8.1	1.9
Thành thị nông thôn																
Thành thị																
2009	8.8	4.1	3.8	1.5	0.4	0.0	0.3	0.3	0.0	1.0	0.0	1.5	0.1	3.4	0.9	0.2
2010	10.0	4.1	3.7	1.4	0.3	0.0	0.3	0.3	-	0.9	0.0	1.3	0.0	4.7	1.3	0.2
Nông thôn																
2009	31.5	13.0	15.4	4.8	1.3	0.1	1.7	2.6	0.1	9.2	0.3	7.2	0.2	10.0	9.1	3.0
2010	34.0	12.8	14.9	4.5	1.3	0.2	1.7	2.5	0.1	9.1	0.2	6.4	0.1	12.2	11.0	2.7
6 Vùng																
Đồng bằng sông Hồng																
2009	19.1	5.3	5.5	1.3	0.1	0.0	0.2	0.2	-	5.1	0.1	0.4	0.0	2.9	10.1	0.2
2010	23.3	5.3	5.4	1.2	0.2	0.0	0.3	0.2	0.0	5.1	0.1	0.2	0.0	4.4	14.0	0.2
Trung du và miền núi phía Bắc																
2009	47.3	14.9	26.1	7.5	3.0	0.2	2.4	6.9	0.0	20.1	0.3	7.7	0.1	19.9	14.4	3.9
2010	49.7	14.9	25.4	7.2	3.0	0.2	2.2	6.9	0.0	19.6	0.3	6.2	0.2	22.9	15.8	3.1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung																
2009	32.5	15.1	15.8	5.1	1.6	0.2	2.2	2.2	0.2	9.4	0.4	15.3	0.4	10.0	7.9	3.7
2010	33.8	14.6	15.0	4.6	1.5	0.2	1.9	2.3	0.2	9.2	0.4	14.0	0.2	12.4	9.3	3.5
Tây Nguyên																
2009	31.5	10.2	14.6	3.4	1.4	0.1	1.6	3.8	0.1	6.1	0.1	8.7	0.0	15.5	7.3	9.7
2010	32.0	9.6	13.7	3.2	1.4	0.1	1.5	3.7	0.1	5.9	0.1	8.1	-	17.1	7.4	9.2
Đông Nam Bộ																
2009	9.4	6.3	5.2	2.4	0.6	0.0	0.5	0.6	0.0	0.5	0.0	1.5	-	3.7	0.2	0.1
2010	10.3	6.3	5.1	2.2	0.6	-	0.4	0.5	0.0	0.5	0.0	1.4	-	4.9	0.2	0.1

	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi dự án, chính sách	Chia theo loại chính sách/hình thức hỗ trợ														
		Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế	Miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	Miễn giảm học phí cho người nghèo	Học bổng chính sách	Dạy nghề cho người nghèo thu nhập thấp	Giúp đỡ nhà ở đất ở cho hộ nghèo	Hỗ trợ làm sạch cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho hộ nghèo	Cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số	Khuyến nông khuyến lâm Khuyến ngư	Hỗ trợ đi lao động nước ngoài	Trợ cấp lương thực	Hỗ trợ xăng dầu cho tàu thuyền đánh cá	Tín dụng ưu đãi cho người nghèo	Hỗ trợ máy móc vật tư cho SX	Khác
Đồng bằng sông Cửu Long																
2009	19.2	11.8	11.4	4.3	0.5	0.1	1.6	0.8	0.1	2.5	0.0	1.8	0.2	5.9	0.7	1.3
2010	20.6	11.9	11.3	4.3	0.5	0.1	1.8	0.8	0.1	2.5	0.0	1.7	0.2	7.8	0.9	1.0
Nhóm dân tộc chủ hộ																
Kinh/Hoa																
2009	18.5	7.6	7.6	2.5	0.4	0.1	0.6	0.6	-	4.1	0.1	3.3	0.1	5.3	4.2	0.5
2010	20.7	7.5	7.2	2.3	0.4	0.1	0.6	0.6	0.0	4.0	0.1	2.9	0.1	7.0	5.7	0.4
Dân tộc khác																
2009	66.8	28.7	41.7	12.8	5.5	0.5	6.3	10.9	0.5	24.6	0.7	20.1	0.2	26.5	22.9	13.6
2010	68.1	28.5	40.9	12.4	5.4	0.5	5.5	10.6	0.4	24.1	0.8	18.6	0.3	29.6	24.1	12.4
5 nhóm thu nhập																
Nhóm 1																
2009	58.0	31.5	39.4	12.9	3.3	0.4	4.4	6.1	0.2	16.5	0.5	18.0	0.3	20.7	15.4	7.6
2010	60.3	31.4	38.4	12.5	3.3	0.4	3.6	5.9	0.2	16.1	0.5	16.4	0.2	23.5	17.2	7.0
Nhóm 2																
2009	31.5	13.0	14.2	4.7	1.0	0.1	1.6	2.1	0.1	7.9	0.2	6.1	0.1	10.7	7.3	1.9
2010	34.6	12.8	13.8	4.4	1.1	0.2	1.7	2.1	0.1	7.7	0.2	5.3	0.1	13.5	9.4	1.7
Nhóm 3																
2009	20.6	6.0	6.1	1.7	0.6	0.0	0.6	0.9	0.0	5.2	0.1	2.9	0.1	6.0	5.9	1.1
2010	23.0	5.8	5.7	1.5	0.5	0.0	0.8	1.0	0.0	5.1	0.1	2.4	0.1	8.2	7.7	0.9
Nhóm 4																
2009	12.1	2.8	2.5	0.6	0.3	-	0.3	0.6	0.0	3.5	0.1	1.2	0.2	2.8	3.9	0.5
2010	14.2	2.7	2.3	0.5	0.3	-	0.3	0.5	-	3.5	0.1	1.2	0.1	4.4	5.3	0.4
Nhóm 5																
2009	6.1	1.1	0.7	0.1	0.2	-	0.1	0.2	-	1.8	0.1	0.5	0.1	1.5	1.9	0.3
2010	6.7	1.1	0.7	0.0	0.1	-	0.1	0.2	-	1.8	0.1	0.4	0.1	2.1	2.3	0.2